

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

đã được kiểm toán

M.S.C.
★
C

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Địa chỉ: Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 – 06
Bảng cân đối kế toán	07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 27
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	

0305
TRÁCH
DỊCH
ÀI C
VÀ
V T

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Địa chỉ: Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA
Tên tiếng Anh : Ba Ria Urban Service Joint Stock Company.
Tên viết tắt : BRUSCO.
Trụ sở chính : Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh BR-VT
Điện thoại : 0254 3825422
Fax : 0254 3829801
E-Mail : dothibaria@gmail.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quang Đại	Chủ tịch
Ông Võ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quốc	Trưởng ban
Bà Thang Mỹ Hạnh	Thành viên
Bà Phan Thị Minh Nguyệt	Thành viên

136
ÔNG
RIỆP
VỤ
TÍNH
KIỂM
AM
TP. B

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÀ RỊA

Địa chỉ: Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số : 73-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa**, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa** tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 57/21/BCKT/TC ngày 19 tháng 03 năm 2021.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2837-2019-152-1
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 04 năm 2022

Kiểm toán viên



Nguyễn Xuân Giang

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2784-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

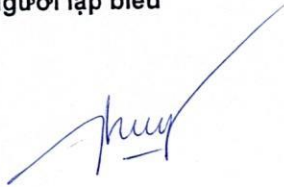
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.740.068.113	67.188.930.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.041.913.717	19.275.359.580
1. Tiền	111		22.041.913.717	16.275.359.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.600.000.000	14.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.600.000.000	14.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.922.246.816	28.389.423.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	39.262.115.411	26.588.824.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	223.360.000	198.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.120.869.827	2.306.197.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(684.098.422)	(704.098.422)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	5.219.769.165	3.951.056.856
1. Hàng tồn kho	141		5.219.769.165	3.951.056.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		956.138.415	1.173.090.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	82.372.254	74.950.296
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	873.766.161	1.098.139.759
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.267.360.317	32.960.536.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.018.780.033	74.000.001
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.018.780.033	74.000.001
II. Tài sản cố định	220		32.252.125.843	31.816.705.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.817.603.097	20.382.182.569
- Nguyên giá	222		57.695.043.178	54.096.325.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.877.440.081)	(33.714.143.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	11.434.522.746	11.434.522.746
- Nguyên giá	228		11.434.522.746	11.434.522.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.996.454.441	1.069.831.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.996.454.441	1.069.831.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		114.007.428.430	100.149.466.853

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.137.167.085	36.688.375.915
I. Nợ ngắn hạn	310		46.137.167.085	36.688.375.915
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.040.441.731	4.010.242.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.049.507.000	2.543.769.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	12.508.181.511	12.503.537.459
4. Phải trả người lao động	314		10.617.467.749	8.285.378.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	105.704.319	6.601.262
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.815.864.775	9.338.847.012
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.870.261.345	63.461.090.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	63.666.058.445	63.461.090.938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.419.500.000	45.419.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.419.500.000	45.419.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.063.097.046	3.216.456.614
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.183.461.399	14.825.134.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.183.461.399	14.825.134.324
II. Nguồn kinh phí	430		4.204.202.900	-
1. Nguồn kinh phí	431		4.204.202.900	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		114.007.428.430	100.149.466.853

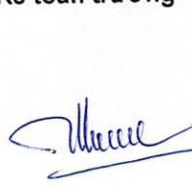
Người lập biểu



Nguyễn Trần Diễm Thúy

Bà Rịa, Ngày 29 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng



Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Kim Xuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.671.210.985	114.725.056.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		124.671.210.985	114.725.056.040
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	97.380.274.622	87.123.087.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		27.290.936.363	27.601.969.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	308.849.389	708.072.118
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	9.878.549.072	11.082.415.335
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		17.721.236.680	17.227.625.821
11. Thu nhập khác	31	VI.5	45.184.000	158.486.182
12. Chi phí khác	32	VI.6	30.036.392	112.755.100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.147.608	45.731.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.736.384.288	17.273.356.903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.552.922.889	2.448.222.579
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.183.461.399	14.825.134.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.123	1.586

Người lập biểu

Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.762.854.194	123.090.566.659
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55.861.172.216)	(54.657.368.953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.913.605.701)	(43.789.360.826)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.709.814.684)	(3.790.423.612)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.831.817.523	9.114.401.080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.727.549.717)	(16.786.930.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.382.529.399	13.180.883.783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.383.137.500)	(2.758.581.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.600.000.000)	(14.400.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.400.000.000	20.600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		324.296.238	785.819.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.741.158.738	4.227.237.423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.357.134.000)	(6.357.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.357.134.000)	(6.357.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.766.554.137	11.050.455.206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.275.359.580	8.224.904.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	22.041.913.717	19.275.359.580

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Trần Diễm Thúy

Trương Thị Tâm

Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 29 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước Công ty Công trình đô thị thành phố Bà Rịa theo Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500100167, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Dịch vụ công ích; Xây dựng công trình; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, dịch vụ ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

1386
ÔNG T
NHỮM
VỤ T
INH B
TIẾM
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

16. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	922.102.124	1.096.834.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.119.811.593	15.178.525.129
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	22.041.913.717	19.275.359.580

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	7.600.000.000	14.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam	7.600.000.000	14.400.000.000
Cộng	7.600.000.000	14.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	37.156.052.062	23.597.291.456
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	306.091.185	306.091.185
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	401.943.632	997.943.632
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	20.694.608	-
Các khách hàng khác	1.377.333.924	1.687.497.892
Cộng	39.262.115.411	26.588.824.165

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH XD Khánh Dương	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Chứng khoán Beta	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	65.000.000	65.000.000
Công ty CP Tập đoàn CK CN cao SyBa	-	38.500.000
Công ty TNHH Cơ khí XD Kim Linh Phát	63.360.000	-
Cộng	223.360.000	198.500.000

5. Phải thu khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	1.120.869.827	2.306.197.971
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.102.765.169	1.900.621.191
Phải thu khác	18.104.658	405.576.780
b) Phải thu dài hạn khác	4.018.780.033	74.000.001
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.018.780.033	74.000.001
Cộng	5.139.649.860	2.380.197.972

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ BÀ RỊA

Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	644.098.422	-	664.098.422	-
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Tín	460.427.422	-	480.427.422	-
- Công ty CP Du lịch Minh Đạm	183.671.000	-	183.671.000	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.000.000	-	40.000.000	-
Cộng	684.098.422	-	704.098.422	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÓ THỊ BÀ RỊA
Số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.244.016.966	6.851.636.122	33.964.152.590	36.520.000	54.096.325.678	
Mua trong năm	-	157.767.500	3.440.950.000	-	3.598.717.500	
Số dư cuối năm	13.244.016.966	7.009.403.622	37.405.102.590	36.520.000	57.695.043.178	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.287.708.442	5.351.562.971	18.048.877.464	25.994.232	33.714.143.109	
Khấu hao trong năm	421.066.615	260.959.259	2.473.967.099	7.303.999	3.163.296.972	
Số dư cuối năm	10.708.775.057	5.612.522.230	20.522.844.563	33.298.231	36.877.440.081	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.956.308.524	1.500.073.151	15.915.275.126	10.525.768	20.382.182.569	
Tại ngày cuối năm	2.535.241.909	1.396.881.392	16.882.258.027	3.221.769	20.817.603.097	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.808.091.962 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	11.434.522.746
Số dư đầu năm	-
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	11.434.522.746
Giá trị hao mòn lũy kế	-
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	11.434.522.746
Tại ngày đầu năm	11.434.522.746
Tại ngày cuối năm	11.434.522.746

Quyền sử dụng đất tại số 11 Huỳnh Ngọc Hay, phường Phước Hiệp, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất của Công ty được đánh giá khi chuyển từ đất thuê sang đất giao theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 2983/2012/VLAND-HCM ngày 06/07/2012 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt và Quyết định số 1570/QĐ-UBND ngày 14/08/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.219.769.165	-	3.951.056.856	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.219.769.165	-	3.951.056.856	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	82.372.254	74.950.296
Chi phí mua bảo hiểm	40.166.461	40.627.831
Chi phí sử dụng đường bộ	39.802.565	33.555.621
Cước Internet	2.403.228	766.844
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.996.454.441	1.069.831.332
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.253.099	147.054.280
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.444.156.252	629.230.238
Các khoản khác	346.045.090	293.546.814
Cộng	2.078.826.695	1.144.781.628

1388
ÔNG T
NHỆM T
VỤ T
NH K
LIÊM T
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Phúc Tấn	-	918.660.262
Công ty CP ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	2.401.000.000	1.277.600.000
Công ty TNHH Phát triển Tiên An Nhiên	1.639.528.903	-
Các nhà cung cấp khác	3.999.912.828	1.813.982.438
Cộng	8.040.441.731	4.010.242.700

Phải trả người bán là các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.2

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Khách hàng ứng trước tiền xây mộ	3.042.507.000	2.538.769.000
Các khách hàng khác	7.000.000	5.000.000
Cộng	3.049.507.000	2.543.769.000

13. Thuế

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa	1.098.139.759	3.552.922.889	2.709.814.684	255.031.554
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	618.734.607	618.734.607
Cộng	1.098.139.759	3.552.922.889	3.328.549.291	873.766.161

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	827.304.188	4.253.824.089	4.236.159.967	844.968.310
Thuế thu nhập cá nhân	13.020.070	675.011.574	688.031.644	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	228.690.455	228.690.455	228.690.455	228.690.455
Các loại thuế khác	-	4.793.296	4.793.296	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.434.522.746	-	-	11.434.522.746
Cộng	12.503.537.459	5.162.319.414	5.157.675.362	12.508.181.511



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cổ tức phải trả	8.197.262	6.601.262
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	97.507.057	-
Cộng	105.704.319	6.601.262

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.419.500.000	2.504.567.912	13.477.617.019	61.401.684.931
Lãi trong năm trước	-	-	14.825.134.324	14.825.134.324
Trích lập các quỹ	-	711.888.702	(7.118.887.019)	(6.406.998.317)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
Số dư cuối năm trước	45.419.500.000	3.216.456.614	14.825.134.324	63.461.090.938
Lãi trong năm nay	-	-	14.183.461.399	14.183.461.399
Trích lập các quỹ	-	846.640.432	(8.466.404.324)	(7.619.763.892)
Chia cổ tức	-	-	(6.358.730.000)	(6.358.730.000)
Số dư cuối năm nay	45.419.500.000	4.063.097.046	14.183.461.399	63.666.058.445

Năm 2021, Công ty phân phối Lợi nhuận 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 29/04/2021.

Lợi nhuận năm 2021 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	%	01/01/2021	%
	VND		VND	
UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	34.937.500.000	76,92	34.937.500.000	76,92
Công ty CP ôtô chuyên dùng Hiệp Hòa	7.280.000.000	16,03	7.280.000.000	16,03
Cổ đông khác	3.202.000.000	7,05	3.202.000.000	7,05
Cộng	45.419.500.000	100	45.419.500.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.419.500.000	45.419.500.000
Cổ tức đã chia	6.358.730.000	6.358.730.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.541.950	4.541.950
- Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.541.950	4.541.950
- Cổ phiếu phổ thông	4.541.950	4.541.950

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.170.353.184	21.022.355.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.500.857.801	93.702.701.000
Cộng	124.671.210.985	114.725.056.040

Doanh thu với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	82.546.592.319	64.029.697.075
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	1.054.033.006	1.072.983.954
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	188.132.792	10.238.794.431
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	-	907.221.484
Cộng	83.788.758.117	76.248.696.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	17.682.758.605	15.166.086.260
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.697.516.017	71.957.000.742
Cộng	97.380.274.622	87.123.087.002

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	308.849.389	708.072.118
Cộng	308.849.389	708.072.118

4. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	6.897.755.088	6.560.512.071
Chi phí du lịch	-	1.601.640.000
Chi phí khác	2.980.793.984	2.920.263.264
Cộng	9.878.549.072	11.082.415.335

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu bồi thường xe đụng	34.034.000	158.486.182
Thu nhập khác	11.150.000	-
Cộng	45.184.000	158.486.182

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	7.172.392	22.461.700
Chi sửa chữa đên bị xe đụng	18.714.000	90.293.400
Chi phí khác	4.150.000	-
Cộng	30.036.392	112.755.100

0305
TRÁCE
DỊCH
TÀI C
VÀ
NT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.736.384.288	17.273.356.903
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	28.230.158	8.461.700
Các khoản bị phạt	7.172.392	22.461.700
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	36.000.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	5.057.766	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(20.000.000)	(50.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	17.764.614.446	17.281.818.603
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.552.922.889	3.456.363.721
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định của Chính phủ	-	(1.036.909.116)
Thuế TNDN bị truy thu	-	28.767.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.552.922.889	2.448.222.579

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.183.461.399	14.825.134.324
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(7.619.763.892)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(7.619.763.892)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.183.461.399	7.205.370.432
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.541.950	4.541.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.123	1.586

EPS năm nay chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

EPS năm trước được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHCE ngày 29/04/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.660.096.110	41.140.934.474
Chi phí nhân công	49.570.594.918	46.293.307.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.163.296.972	2.753.250.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.181.262	2.814.636.058
Chi phí khác bằng tiền	4.305.654.432	5.203.374.591
Cộng	107.258.823.694	98.205.502.337

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	87.293.598.899
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	871.896.103
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	88.362.071
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	-
Công ty CP ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Cổ đồng	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	3.430.000.000

Cho đến ngày 31/12/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Phòng Quản lý Đô thị TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	37.156.052.062
Ban Quản lý Trung tâm Hành chính tỉnh BR-VT	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	306.091.185



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	20.694.608
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 1 TP. Bà Rịa	Bên liên quan	Phải thu ngắn hạn về cung cấp dịch vụ	401.943.632
Công ty CP ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	Cổ đồng	Phải trả ngắn hạn về cung cấp sản phẩm	(2.401.000.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.649.372.919	2.355.005.633

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Dịch vụ của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng công trình.

Dịch vụ: Dịch vụ công ích; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Năm nay	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	100.500.857.801	24.170.353.184	124.671.210.985
Chi phí bộ phận	(79.697.516.017)	(17.682.758.605)	(97.380.274.622)
Kết quả kinh doanh	20.803.341.784	6.487.594.579	27.290.936.363
Doanh thu tài chính			308.849.389
Chi phí QLDN			(9.878.549.072)
Thu nhập khác			45.184.000
Chi phí khác			(30.036.392)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(3.552.922.889)
Lợi nhuận sau thuế			14.183.461.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm trước	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	93.702.701.000	21.022.355.040	114.725.056.040
Chi phí bộ phận	(71.957.000.742)	(15.166.086.260)	(87.123.087.002)
Kết quả kinh doanh	21.745.700.258	5.856.268.780	27.601.969.038
Doanh thu tài chính			708.072.118
Chi phí QLDN			(11.082.415.335)
Thu nhập khác			158.486.182
Chi phí khác			(112.755.100)
Thuế thu nhập DN hiện hành			(2.448.222.579)
Lợi nhuận sau thuế			14.825.134.324

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.041.913.717	19.275.359.580	22.041.913.717	19.275.359.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.757.666.849	28.304.923.715	43.757.666.849	28.304.923.715
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.600.000.000	14.400.000.000	7.600.000.000	14.400.000.000
Cộng	73.399.580.566	61.980.283.295	73.399.580.566	61.980.283.295
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	8.146.146.050	4.016.843.962	8.146.146.050	4.016.843.962
Cộng	8.146.146.050	4.016.843.962	8.146.146.050	4.016.843.962

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2021. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2021.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	8.146.146.050	-	8.146.146.050
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	8.040.441.731	-	8.040.441.731
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	105.704.319	-	105.704.319
Số đầu năm	4.016.843.962	-	4.016.843.962
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	4.010.242.700	-	4.010.242.700
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	6.601.262	-	6.601.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.
Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Trần Diễm Thúy

Kế toán trưởng



Trương Thị Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuyên

Bà Rịa, Ngày 29 tháng 03 năm 2022